

Số: /QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày tháng 8 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2023
huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013; Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Luật Tiếp cận thông tin ngày 06 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện, chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ và nâng cao chất lượng lập quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của UBND huyện Lạng Giang tại Tờ trình số 184/TTr-UBND ngày 26/7/2023; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 534/TTr-STNMT ngày 24/8/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Phê duyệt Bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Lạng Giang theo các biểu trong Phụ lục kèm theo gồm: bổ sung diện tích thu hồi đất; bổ sung diện tích chuyển mục đích sử dụng đất; Danh mục bổ sung các công trình, dự án.

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 tỷ lệ 1/25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Lạng Giang.

Điều 2: Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức

1. Sở Tài nguyên và Môi trường: Chịu trách nhiệm về tính chính xác, phù hợp quy định pháp luật đối với các nội dung thẩm định, trình UBND tỉnh nêu trên; cập nhật các nội dung bổ sung được phê duyệt tại Quyết định này vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Lạng Giang đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 385/QĐ-UBND ngày 12/4/2023; trong thời hạn 5 ngày từ ngày ban hành Quyết định này, đăng tải toàn bộ hồ sơ bổ sung Kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt trên cổng thông tin điện tử của Sở; thường xuyên tổ chức kiểm tra, giám sát, đôn đốc việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất của huyện đảm bảo nguyên tắc kịp thời, sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, đúng quy định pháp luật; định kỳ hàng năm báo cáo UBND tỉnh, Bộ Tài nguyên và Môi trường kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất của huyện Lạng Giang theo quy định.

2. UBND huyện Lạng Giang:

2.1. Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về tính chính xác của các nội dung thông tin, số liệu, tài liệu, hệ thống bản đồ, cơ sở dữ liệu trong hồ sơ bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Lạng Giang.

2.2. Cập nhật các nội dung bổ sung được phê duyệt tại Quyết định này vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Lạng Giang đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 383/QĐ-UBND ngày 12/4/2023; trong thời hạn 5 ngày từ ngày ban hành Quyết định này, đăng tải toàn bộ hồ sơ bổ sung Kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt trên cổng thông tin điện tử của huyện, đồng thời tổ chức công bố công khai nội dung bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 theo đúng quy định của pháp luật;

2.3. Thực hiện quản lý đất, thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất được duyệt;

2.4. Tổ chức kiểm tra, đôn đốc thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất của cấp xã;

2.5. Định kỳ hàng năm báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất về

UBND tỉnh (qua Sở Tài nguyên và Môi trường) để tổng hợp, báo cáo Chính phủ, Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

Điều 3. Giám đốc Sở, Thủ trưởng cơ quan thuộc UBND tỉnh, Chủ tịch UBND huyện Lạng Giang và các xã, thị trấn thuộc huyện Lạng Giang Chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT. Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường (lưu HS);
- Huyện ủy, HĐND, UBND huyện Lạng Giang;
- VP UBND tỉnh;
 - + Lãnh đạo VP, TH;
 - + Trung tâm thông tin (đăng tải);
- Lưu VT, TN. Sơn.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Ô Pích

Biểu 01: Diện tích thu hồi đất bổ sung năm 2023 huyện Lạng Giang

(Kèm theo Quyết định số/QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh Bắc Giang)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính										
				TT Vô	TT Kép	Xã Hương Sơn	Xã Hương Lạc	Xã Quang Thịnh	Xã Nghĩa Hòa	Xã An Hà	Xã Nghĩa Hưng	Xã Đào Mỹ	Xã Tiên Lục	Xã Mỹ Hà
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(23)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	270,15	63,20	11,00	0,17	13,43	0,22	12,03	3,31	19,02	4,32	2,71	9,76
1.1	Đất trồng lúa	LUA	215,55	57,40	9,82	0,15	9,16	0,14	10,58	2,98	16,05	3,88	2,06	8,78
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>187,34</i>	<i>54,30</i>	<i>9,82</i>		<i>9,16</i>	<i>0,14</i>	<i>10,58</i>	<i>2,98</i>	<i>15,35</i>	<i>3,88</i>	<i>2,06</i>	<i>7,98</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	10,56	0,20	0,10		0,18		1,20	0,33	1,83	0,36	0,51	0,30
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	15,87	5,60	1,08	0,02	0,03	0,08	0,25		1,14	0,08	0,14	0,68
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH												
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	24,91				4,00							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3,26				0,06							
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	7,11				0,26							
2.1	Đất quốc phòng	CQP												
2.2	Đất an ninh	CAN												
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK												
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN												
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD												

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính										
				TT Vôì	TT Kép	Xã Hương Sơn	Xã Hương Lạc	Xã Quang Thịnh	Xã Nghĩa Hòa	Xã An Hà	Xã Nghĩa Hưng	Xã Đào Mỹ	Xã Tiên Lược	Xã Mỹ Hà
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC												
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS												
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX												
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3,61				0,26							
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,50											
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT												
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC												
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS												
2.15	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN												
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH												
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV												
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN												
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,50											
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC												
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK												
3	Đất chưa sử dụng	CSD												

Biểu 01: Diện tích thu hồi đất bổ sung năm 2023 huyện Lạng Giang (Tiếp theo)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính									
				Xã Dương Đức	Xã Tân Dĩnh	Xã Xuân Hương	Xã Mỹ Thái	Xã Yên Mỹ	Xã Tân Hưng	Xã Xương Lâm	Xã Tân Thanh	Xã Đại Lâm	Xã Thái Đào
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(23)	(16)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(22)	(23)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	270,15	0,08	7,08	5,24	0,09	0,45	14,06	25,11	7,70	70,91	0,26
1.1	Đất trồng lúa	LUA	215,55	0,05	5,44	4,89	0,05	0,10	12,65	20,13	6,41	44,57	0,26
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>187,34</i>	<i>0,05</i>	<i>5,44</i>	<i>4,34</i>		<i>0,10</i>	<i>10,02</i>	<i>19,63</i>	<i>6,36</i>	<i>25,10</i>	<i>0,05</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	10,56	0,03	0,01	0,11		0,35	0,56	1,48	0,67	2,34	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	15,87		0,03	0,24	0,04		0,85	3,49	0,62	1,50	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	24,91							0,01		20,90	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3,26		1,60							1,60	
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	7,11		0,45							6,40	
2.1	Đất quốc phòng	CQP											
2.2	Đất an ninh	CAN											
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK											
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN											
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD											
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC											

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính									
				Xã Dương Đức	Xã Tân Dĩnh	Xã Xuân Hương	Xã Mỹ Thái	Xã Yên Mỹ	Xã Tân Hưng	Xã Xương Lâm	Xã Tân Thanh	Xã Đại Lâm	Xã Thái Đào
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS											
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX											
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3,61		0,45							2,90	
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,50									2,50	
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT											
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC											
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS											
2.15	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN											
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH											
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV											
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN											
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,50									0,50	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC											
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK											
3	Đất chưa sử dụng	CSD											

Biểu 02: Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất bổ sung năm 2023 huyện Lạng Giang

(Kèm theo Quyết định số/QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh Bắc Giang)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính										
				TT Vôi	TT Kép	Xã Hương Sơn	Xã Hương Lạc	Xã Quang Thịnh	Xã Nghĩa Hòa	Xã An Hà	Xã Nghĩa Hưng	Xã Đào Mỹ	Xã Tiên Lục	Xã Mỹ Hà
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(11)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	75,87	0,35	1,20	0,14	13,43	0,22	18,24	0,01	1,73	2,00	4,37	2,36
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	62,36	0,25	1,00	0,05	9,16	0,14	15,22	0,01	0,91	1,88	2,96	2,29
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>51,04</i>	<i>0,05</i>	<i>1,00</i>		<i>9,16</i>	<i>0,14</i>	<i>10,92</i>	<i>0,01</i>	<i>0,91</i>	<i>1,88</i>	<i>2,96</i>	<i>2,29</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	4,28		0,10		0,18		2,10		0,71	0,04	0,51	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	3,49	0,10	0,10	0,09	0,03	0,08	0,92		0,11	0,08	0,90	0,07
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN												
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	4,08				4,00							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,66				0,06							
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp													
2.1	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN												
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang trồng cây hàng năm khác	LUA/HNK												
2.3	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS												
2.4	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH												
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)												

(a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

Biểu 02: Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất bổ sung năm 2023 huyện Lạng Giang (tiếp theo)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính									
				Xã Dương Đức	Xã Tân Đình	Xã Xuân Hương	Xã Mỹ Thái	Xã Yên Mỹ	Xã Tân Hưng	Xã Xương Lâm	Xã Tân Thanh	Xã Đại Lâm	Xã Thái Đào
(1)	(2)	(3)	(4)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	75,87	0,08	10,48	2,09	3,89	0,98	5,73	1,15	0,07	7,09	0,26
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	62,36	0,05	8,59	2,05	3,55	0,80	5,72	0,91	0,05	6,51	0,26
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>51,04</i>	<i>0,05</i>	<i>8,59</i>	<i>2,00</i>	<i>3,50</i>	<i>0,80</i>	<i>5,72</i>	<i>0,91</i>		<i>0,10</i>	<i>0,05</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	4,28	0,03	0,01		0,30	0,05	0,01	0,05		0,19	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	3,49		0,24	0,04	0,04	0,13		0,15	0,02	0,39	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	4,08		0,04					0,04			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,66		1,60								
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp												
2.1	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN											
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang trồng cây hàng năm khác	LUA/HNK											
2.3	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS											
2.4	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH											
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)											

Biểu 03: Danh mục công trình, dự án bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Lạng Giang

STT	Danh mục dự án	Mã đất	Hiện trạng	Diện tích tăng thêm (ha)			Địa điểm	Căn cứ pháp lý	STT trên bản đồ
				Tổng diện tích (ha)	Đất lúa (ha)	Đất khác (ha)			
1	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đô thị sinh thái thị trấn Vôi, huyện Lạng Giang	ODT		55,00	49,50	5,50	TT Vôi, xã Xương Lâm	NQ số 10/NQ-HĐND ngày 5/4/2023	BS-01
2	Cụm công nghiệp Phương Sơn - Đại Lâm, huyện Lục Nam và huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang	SKN		7,50	6,50	1,00	Xã Đại Lâm	NQ số 10/NQ-HĐND ngày 5/4/2023	BS-02
3	Xây dựng khu dân cư số 2 thôn Hạ xã Nghĩa Hòa, huyện Lạng Giang (Giai đoạn 1)	ONT		10,20	9,18	1,02	Xã Nghĩa Hòa	NQ số 10/NQ-HĐND ngày 5/4/2023	BS-03
4	Xây dựng khu số 1 thuộc khu dân cư trung tâm xã Đại Lâm, huyện Lạng Giang	ONT		10,90	9,81	1,09	Xã Đại Lâm	NQ số 10/NQ-HĐND ngày 5/4/2023	BS-04
5	Khu đô thị trung tâm thị trấn Vôi, huyện Lạng Giang	ODT		10,00	9,00	1,00	TT Vôi	NQ số 10/NQ-HĐND ngày 5/4/2023	BS-05
6	Xây dựng khu dân cư thôn Ruồng Cái xã Đào Mỹ, huyện Lạng Giang (Giai đoạn 5)	ONT		3,60	3,24	0,36	Xã Đào Mỹ	NQ số 10/NQ-HĐND ngày 5/4/2023	BS-06
7	Xây dựng khu dân cư Mải Hạ xã Tân Thanh, huyện Lạng Giang (Giai đoạn 6)	ONT		6,00	5,42	0,58	Xã Tân Thanh	NQ số 10/NQ-HĐND ngày 5/4/2023	BS-07
8	Xây dựng khu dân cư số 1 xã Mỹ Hà, huyện Lạng Giang (Giai đoạn 3)	ONT		6,30	5,69	0,61	Xã Mỹ Hà	NQ số 10/NQ-HĐND ngày 5/4/2023	BS-08
9	Xây dựng khu dân cư thôn Dâu xã Nghĩa Hưng, huyện Lạng Giang (Giai đoạn 2)	ONT		5,80	5,22	0,58	Xã Nghĩa Hưng	NQ số 10/NQ-HĐND ngày 5/4/2023	BS-09
10	Xây dựng khu dân cư phía Tây Nam thị trấn Kép, huyện Lạng Giang (giai đoạn 2)	ODT		9,80	8,82	0,98	TT Kép	NQ số 10/NQ-HĐND ngày 5/4/2023	BS-10
11	Xây dựng khu dân cư Nghĩa Hòa, huyện Lạng Giang (giai đoạn 3)	ONT		3,30	2,97	0,33	Xã Nghĩa Hòa, xã An Hà	NQ số 10/NQ-HĐND ngày 5/4/2023	BS-11
12	Khu số 2 thuộc khu dân cư thôn Bằng xã Nghĩa Hòa, huyện Lạng Giang	ONT		9,80	8,82	0,98	Xã Nghĩa Hòa	NQ số 10/NQ-HĐND ngày 5/4/2023	BS-12
13	Khu số 2 thuộc khu dân cư và nhà ở xã hội xã Tân Hưng	ONT		5,50	4,95	0,55	Xã Tân Hưng	NQ số 10/NQ-HĐND ngày 5/4/2023	BS-13
14	Xây dựng khu dân cư số 1 xã Tân Hưng	ONT		8,50	7,65	0,85	Xã Tân Hưng	NQ số 10/NQ-HĐND ngày 5/4/2023	BS-14
15	Đường giao thông liên thôn từ xã Xương Lâm đi xã Tân Hưng huyện Lạng Giang	DGT		3,20	3,00	0,20	Xã Tân Hưng, xã Xương Lâm	NQ số 10/NQ-HĐND ngày 5/4/2023	BS-15
16	Xây dựng hạ tầng điểm tái định cư Dự án	ONT		0,99	0,90	0,09	Xã Nghĩa Hưng	NQ số 10/NQ-HĐND ngày 5/4/2023	BS-16

STT	Danh mục dự án	Mã đất	Hiện trạng	Diện tích tăng thêm (ha)			Địa điểm	Căn cứ pháp lý	STT trên bản đồ
				Tổng diện tích (ha)	Đất lúa (ha)	Đất khác (ha)			
	Khu dân cư thôn Dâu xã Nghĩa Hưng (thuộc Quy hoạch Khu Công nghiệp đô thị - dịch vụ Nghĩa Hưng)								
17	Xây dựng hạ tầng điểm tái định cư (Dự án Tuyến đường từ Trung tâm Y tế huyện Lạng Giang đi Mỹ Hà)	ONT		0,40	0,28	0,12	Các xã: Mỹ Hà, Đào Mỹ, Yên Mỹ, Hương Lạc	NQ số 10/NQ-HĐND ngày 5/4/2023	BS-17
18	Bãi xử lý rác thải thôn Đông Thịnh, xã Xương Lâm	DRA		0,30	0,30	0,00	Xã Xương Lâm	NQ số 10/NQ-HĐND ngày 5/4/2023	BS-18
19	Cải tạo đường dây 110KV Bắc Giang - Lạng Sơn	DNL		1,70	0,40	1,30	Hương Sơn, Kép, Xương Lâm, Tân Hưng, Tân Dĩnh, Đại Lâm, Thái Đào	NQ số 10/NQ-HĐND ngày 5/4/2023	BS-19
20	Mở rộng Trường THCS xã Đào Mỹ	DGD		0,50	0,48	0,02	Xã Đào Mỹ	NQ số 10/NQ-HĐND ngày 5/4/2023	BS-20
21	Mở rộng Trường THCS xã Xương Lâm	DGD		0,40	0,30	0,10	Xã Xương Lâm	NQ số 10/NQ-HĐND ngày 5/4/2023	BS-21
22	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ công chùa Quất Lâm đến Đồi Cầu, thôn Trạng	DGT		0,40	0,35	0,05	Xã Đại Lâm	NQ số 10/NQ-HĐND ngày 5/4/2023	BS-22
23	Xây dựng và cải tạo lưới điện các xã, thị trấn, huyện Lạng Giang	DNL		0,15	0,15	0,00	Huyện Lạng Giang	NQ số 10/NQ-HĐND ngày 5/4/2023	BS-23
24	Xây dựng Trường Tiểu học xã Mỹ Hà	DGD		2,21	2,21	0,00	Xã Mỹ Hà	NQ số 10/NQ-HĐND ngày 5/4/2023	BS-24
25	Xây dựng điểm rác thải tập trung xã Mỹ Hà	DRA		0,50	0,50	0,00	Xã Mỹ Hà	NQ số 10/NQ-HĐND ngày 5/4/2023	BS-25
26	Mở rộng trường mầm non xã Xuân Hương	DGD		0,15	0,14	0,01	Xã Xuân Hương	NQ số 10/NQ-HĐND ngày 5/4/2023	BS-26
27	Mở rộng Trường Trung học cơ sở xã Tân Thanh	DGD		1,00	0,86	0,14	Xã Tân Thanh	NQ số 10/NQ-HĐND ngày 5/4/2023	BS-27
28	Xây dựng trường Tiểu học xã Nghĩa Hưng	DGD		0,50	0,40	0,10	Xã Nghĩa Hưng	NQ số 10/NQ-HĐND ngày 5/4/2023	BS-28
29	Mở rộng khu Văn hóa thôn Sỏi, Bờ Lờ	DVH		0,13	0,13	0,00	Xã Nghĩa Hưng	NQ số 10/NQ-HĐND ngày 5/4/2023	BS-29
30	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường liên thôn đoạn nhà văn hoá thôn Trầm đi thôn De	DGT		0,35	0,30	0,05	Xã Nghĩa Hưng	NQ số 10/NQ-HĐND ngày 5/4/2023	BS-30
31	Xây dựng trụ sở UBND xã và Công an xã Đại Lâm	TSC		3,10	2,60	0,50	Xã Đại Lâm	NQ số 10/NQ-HĐND ngày 5/4/2023	BS-31
32	Bãi tập kết rác thải thôn Chùa, Đình, Hương	DRA		1,20	1,20	0,00	Xã Xuân Hương	NQ số 10/NQ-HĐND ngày 5/4/2023	BS-32

STT	Danh mục dự án	Mã đất	Hiện trạng	Diện tích tăng thêm (ha)			Địa điểm	Căn cứ pháp lý	STT trên bản đồ
				Tổng diện tích (ha)	Đất lúa (ha)	Đất khác (ha)			
	Mãn, xã Xuân Hương, huyện Lạng Giang								
33	Cải tạo, mở rộng mặt đường từ Trường Mầm non đi thôn Lê xã Xuân Hương	DGT		0,60	0,50	0,10	Xã Xuân Hương	NQ số 10/NQ-HĐND ngày 5/4/2023	BS-33
34	Mở rộng nghĩa trang Non Tuôn	NTD		1,00	0,90	0,10	Xã Xương Lâm	NQ số 10/NQ-HĐND ngày 5/4/2023	BS-34
35	Xây dựng sân thể thao thôn Liên Hoà	DTT		0,40	0,40		Xã Xương Lâm	NQ số 10/NQ-HĐND ngày 5/4/2023	BS-35
36	Mở rộng nghĩa trang Cửa Giang, Non Si	NTD		5,00	5,00		Xã Xương Lâm	NQ số 10/NQ-HĐND ngày 5/4/2023	BS-36
37	Nâng cấp, mở rộng đường Đông Lễ - Cầu Tháo	DGT		0,23	0,20	0,03	Xã Xương Lâm	NQ số 10/NQ-HĐND ngày 5/4/2023	BS-37
38	Mở rộng đường thôn Liên Hoà - Nghĩa Trang Liên xã	DGT		0,30	0,30		Xã Xương Lâm	NQ số 10/NQ-HĐND ngày 5/4/2023	BS-38
39	Mở rộng, nâng cấp sân thể thao thôn Đông Thịnh	DTT		0,40	0,40		Xã Xương Lâm	NQ số 10/NQ-HĐND ngày 5/4/2023	BS-39
40	Xuất tuyến 110kV sau TBA 220kV Lạng Giang	DNL		1,55	1,14	0,41	TT Kép, xã Mỹ Hà, Tiên Lục, Đào Mỹ, Nghĩa Hưng, Nghĩa Hòa, Quang Thịnh	NQ số 10/NQ-HĐND ngày 5/4/2023	BS-40
41	Mở rộng Trường Mầm non xã Đào Mỹ	DGD		1,34	1,30	0,04	Xã Đào Mỹ	NQ số 10/NQ-HĐND ngày 5/4/2023	BS-41
42	Xây dựng đường trục xã Mỹ Thái đi Xuân Hương (giai đoạn 1)	DGT		5,80	5,50	0,30	Xã Mỹ Thái, xã Xuân Hương	NQ số 10/NQ-HĐND ngày 5/4/2023	BS-42
43	Trụ sở Công an xã Quang Thịnh	CAN		0,20	0,12	0,08	Xã Quang Thịnh	NQ số 10/NQ-HĐND ngày 5/4/2023	BS-43
44	Nhà máy dệt may Lạng Giang của Công ty cổ phần dệt may Lạng Giang	SKN		5,20	4,10	1,10	CCN Nghĩa Hòa	NQ số 10/NQ-HĐND ngày 5/4/2023	BS-44
45	Nhà máy công nghệ cao Lạng Giang của Công ty cổ phần tổng công ty may Bắc Giang LGG	SKN		5,02	4,30	0,72	CCN Nghĩa Hòa	NQ số 10/NQ-HĐND ngày 5/4/2023	BS-45
46	Xây dựng nhà máy sản xuất phụ kiện ngành may, thùng CARTON và may công nghệ cao	SKN		5,10	4,10	1,00	CCN Nghĩa Hòa	NQ số 30/NQ-HĐND ngày 4/10/2022	BS-46
47	Khu đô thị xã Tân Dĩnh (Xây dựng Khu đô thị mới Tân Dĩnh, huyện Lạng Giang - Giai	ONT		7,50	5,40	2,10	Xã Tân Dĩnh và Phường Dĩnh	NQ số 10/NQ-HĐND ngày 5/4/2023	BS-47

STT	Danh mục dự án	Mã đất	Hiện trạng	Diện tích tăng thêm (ha)			Địa điểm	Căn cứ pháp lý	STT trên bản đồ
				Tổng diện tích (ha)	Đất lúa (ha)	Đất khác (ha)			
	đoạn 1)						Kê, TP Bắc Giang		
48	Xây dựng điểm xử lý rác thải xã Tân Thanh	DRA		0,70	0,10	0,60	Xã Tân Thanh	NQ số 10/NQ-HĐND ngày 5/4/2023	BS-48
49	Khu dân cư trung tâm xã Hương Lạc (Xây dựng khu dân cư trung tâm xã Hương Lạc, huyện Lạng Giang (Giai đoạn 2))	ONT		9,50	9,00	0,50	Xã Hương Lạc	NQ số 10/NQ-HĐND ngày 5/4/2023	BS-49
50	Mở rộng Trường THPT Lạng Giang số 2	DGD		1,00	0,95	0,05	TT Kép	NQ số 30/NQ-HĐND ngày 4/10/2022	BS-50
51	Xây dựng nhà văn hoá thôn Trung Phố	DVH		0,30		0,30	Mỹ Hà	Quyết định số 32/QĐ-UBND ngày 25/4/2023 của UBND xã Mỹ Hà về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án: Xây dựng Nhà văn hoá thôn Trung Phố	BS-51
52	Dự án Nhà máy may xuất khẩu và bao bì xuất khẩu của Công ty TNHH Xuất nhập khẩu may Tiến Đạt	SKC		2,30	2,30		Xã Đại Lâm	Công văn số 646/UBND-KTN ngày 06/12/2021 của UBND tỉnh Bắc Giang V/v chấp thuận chủ trương cho Công ty TNHH Xuất nhập khẩu may Tiến Đạt nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất nông nghiệp để thực hiện dự án phi nông nghiệp	BS-52
53	Dự án đầu tư mở rộng nhà máy nhà máy sản xuất, gia công cơ khí của Công ty TNHH MTV xây lắp Minh Phát	SKC		0,80	0,80		Xã Tân Dĩnh	Công văn số 640/UBND-KTN ngày 03/12/2021 của UBND tỉnh Bắc Giang V/v chấp thuận chủ trương cho Công ty TNHH MTV xây lắp Minh Phát nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất nông nghiệp để thực hiện dự án phi nông nghiệp; Công văn số 428/UBND-KTN ngày 13/7/2022 của UBND tỉnh Bắc Giang V/v điều chỉnh diện tích chấp thuận chủ trương cho Công ty TNHH MTV xây lắp Minh Phát nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất nông nghiệp để thực hiện dự án phi nông nghiệp	BS-53
54	Dự án Nhà máy sản xuất các sản phẩm từ tre, nứa, gỗ của Công ty TNHH Hải Nam BGI	SKC		2,10	2,10		Xã Đại Lâm	Công văn số 655/UBND-KTN ngày 08/12/2021 của UBND tỉnh Bắc Giang V/v chấp thuận chủ trương cho Công ty TNHH Hải Nam BGI nhận chuyển nhượng quyền sử	BS-54

STT	Danh mục dự án	Mã đất	Hiện trạng	Diện tích tăng thêm (ha)			Địa điểm	Căn cứ pháp lý	STT trên bản đồ
				Tổng diện tích (ha)	Đất lúa (ha)	Đất khác (ha)			
							dụng đất nông nghiệp để thực hiện dự án phi nông nghiệp		
55	Nhà máy sản xuất gỗ xuất khẩu của Công ty TNHH AVP Việt Nam	SKC		5,70	5,70		Xã Tân Hưng	Công văn số 283/UBND-KTN ngày 05/4/2022 của UBND tỉnh Bắc Giang V/v chấp thuận chủ trương cho Công ty TNHH AVP Việt Nam nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất nông nghiệp để thực hiện dự án phi nông nghiệp	BS-55
56	Nhà máy sơ chế, chế biến, sản xuất thành phẩm, bán thành phẩm từ dược liệu của Công ty cổ phần thương mại và sản xuất Cinna	SKC		2,20	1,70	0,50	Xã Tiên Lục	Công văn số 640/UBND-KTN ngày 27/12/2022 của UBND tỉnh Bắc Giang V/v chấp thuận chủ trương cho Công ty cổ phần thương mại và sản xuất Cinna nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất nông nghiệp để thực hiện dự án phi nông nghiệp	BS-56
57	Dự án xây dựng nhà máy may Vin-Global của Công ty Cổ phần may Vin-Global	SKC		2,10	1,20	0,90	Xã Tiên Lục	Công văn số 254/UBND-KTN ngày 22/4/2022 của UBND tỉnh Bắc Giang V/v chấp thuận chủ trương cho Công ty Cổ phần may Vin-Global nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất nông nghiệp để thực hiện dự án phi nông nghiệp	BS-57
58	Kho lưu giữ và sơ chế dược liệu của Công ty TNHH Kiện Kiều	SKC		2,00	1,80	0,20	Xã Tân Dĩnh	Quyết định số 1007/QĐ-UBND ngày 10/10/2022 của UBND tỉnh Bắc Giang chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận Nhà đầu tư	BS-58
59	Khu thương mại tổng hợp và ăn uống của Công ty TNHH Thành Đông Bắc Giang	TMD		0,80	0,70	0,10	Xã Yên Mỹ	Quyết định số 406/QĐ-SKHĐT ngày 11/12/2020 của sở Kế hoạch và Đầu tư chấp thuận đề nghị giãn tiến độ đầu tư dự án	BS-59
60	XD Nhà văn hoá thôn Ngành Bến	DVH		0,30		0,30	Xã Yên Mỹ	QĐ số 10/QĐ-UBND ngày 28/02/2023 của UBND xã Yên Mỹ về phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng: Xây dựng NVH thôn Ngành Bến	BS-60
61	Dự án xây dựng cửa hàng kinh doanh tổng hợp của hộ kinh doanh Trần Văn Đương	TMD		0,65	0,58	0,07	Xã Xương Lâm	NQ số 30/NQ-HĐND ngày 4/10/2022	BS-61

STT	Danh mục dự án	Mã đất	Hiện trạng	Diện tích tăng thêm (ha)			Địa điểm	Căn cứ pháp lý	STT trên bản đồ
				Tổng diện tích (ha)	Đất lúa (ha)	Đất khác (ha)			
62	Xây dựng doanh trại, trận địa Đại đội 5/Trung đoàn pháo phòng không 228/Sư đoàn 365 của Quân chủng PK-KQ	CQP		4,00		4,00	Xã Hương Lạc	Quyết định số 819/QĐ-BQP ngày 06/3/2023 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Xây dựng doanh trại, trận địa Đại đội 5/Trung đoàn pháo phòng không 228/Sư đoàn 365 của Quân chủng PK-KQ	BS-62
63	Mở rộng trường THCS thị trấn Kép	DGD		0,10		0,10	TT Kép	Quyết định số 265/QĐ-UBND ngày 10/11/2022 của UBND thị trấn Kép về chủ trương đầu tư dự án: San nền, GPMB mở rộng khuôn viên Trường THCS thị trấn Kép	BS-63
64	Dự án: Đầu tư xây dựng Nhà máy sơ chế thuốc lá Long Hà	SKN		2,90	2,70	0,20	CCN Nghĩa Hòa	NQ số 30/NQ-HĐND ngày 4/10/2021	BS-64
65	Khu kinh doanh Thương mại tổng hợp của Công ty TNHH Xây dựng và Dịch vụ Thương mại Đại Quang	TMD		0,30	0,30		Xã Tân Dĩnh	NQ số 30/NQ-HĐND ngày 4/10/2022	BS-65
66	Xây dựng cơ sở kinh doanh vật liệu xây dựng và sửa chữa, bảo dưỡng ô tô của Công ty TNHH MTV Tùng Đại Phát	TMD		0,25	0,25		Xã Tân Dĩnh	NQ số 30/NQ-HĐND ngày 4/10/2022	BS-66
67	Xây dựng xưởng gia công, lắp ráp linh kiện điện tử của Công ty Cổ phần Big - JSC	SKN		0,60	0,60		CCN Đại Lâm	NQ số 30/NQ-HĐND ngày 4/10/2022	BS-67
68	Dự án xây dựng Nhà máy chế biến và bảo quản nông sản của Công ty TNHH Viet IND	SKN		0,89	0,70	0,19	CCN Đại Lâm	NQ số 30/NQ-HĐND ngày 4/10/2022	BS-68
69	Dự án xây dựng Nhà máy chế biến và bảo quản nông sản của Công ty TNHH xuất nhập khẩu DICO Viet Nam	SKN		0,89	0,50	0,39	CCN Đại Lâm	NQ số 30/NQ-HĐND ngày 4/10/2022	BS-69
70	Cụm công nghiệp Đại Lâm 2	SKN		60,00	26,20	33,80	Xã Đại Lâm, xã Xương Lâm	NQ số 29/NQ-HĐND ngày 14/07/2023	BS-70
71	Xây dựng trường THCS xã Tiên Lục (Giai đoạn 2)	DGD		0,60	0,50	0,10	Xã Tiên Lục	NQ số 29/NQ-HĐND ngày 14/07/2023	BS-71
72	Đường giao thông khu trung tâm hành chính xã Tiên Lục	DGT		2,00	1,50	0,50	Xã Tiên Lục	NQ số 29/NQ-HĐND ngày 14/07/2023	BS-72
73	Xây dựng đường Mầm non đi Ao thuyền	DGT		0,22	0,22		Xã Nghĩa Hoà	NQ số 29/NQ-HĐND ngày 14/07/2023	BS-73
74	Nâng cấp, mở rộng khu nghĩa trang nhân dân thị trấn Vôi - Xương Lâm (Giai đoạn 1)	NTD		4,30	4,10	0,20	Xã Xương Lâm, TT Vôi	NQ số 29/NQ-HĐND ngày 14/07/2023	BS-74

STT	Danh mục dự án	Mã đất	Hiện trạng	Diện tích tăng thêm (ha)			Địa điểm	Căn cứ pháp lý	STT trên bản đồ
				Tổng diện tích (ha)	Đất lúa (ha)	Đất khác (ha)			
75	Đầu tư xây dựng khuôn viên cây xanh thị trấn Vôi	DKV		2,80	2,80		TT Vôi	NQ số 29/NQ-HĐND ngày 14/07/2023	BS-75
76	Tuyến đường từ khu đô thị Tân Luận 1 đi Trường THCS thị trấn Vôi 2	DGT		2,90	2,90		TT Vôi	NQ số 29/NQ-HĐND ngày 14/07/2023	BS-76
77	Cải tạo, nâng cấp đường từ thôn Nhuận đi đường tỉnh 295B	DGT		0,30	0,30		Xã Mỹ Hà	NQ số 29/NQ-HĐND ngày 14/07/2023	BS-77
78	Mở rộng, cứng hoá kênh mương nội đồng thôn Cảnh Phượng	DTL		0,10	0,10		Xã Hương Sơn	NQ số 29/NQ-HĐND ngày 14/07/2023	BS-78
79	Cải tạo mạch vòng lộ 374 TBA 110kV Lạng Giang (E7.13) và 373 TBA 110kV Lục Nam (E7.14) và 377 TBA 110kV Đồi Cốc (E7.1)	DNL		0,03	0,03		Xã Tân Hưng	NQ số 29/NQ-HĐND ngày 14/07/2023	BS-79
80	Dịch chuyển đường dây 110KV Lạng Giang - Cầu Gò để thực hiện dự án tuyến đường từ Trung tâm Y tế huyện Lạng Giang đi Mỹ Hà	DNL		0,10	0,06	0,04	Xã Đào Mỹ, xã Tiên Lục	NQ số 29/NQ-HĐND ngày 14/07/2023	BS-80
81	Dịch chuyển đường dây 110KV Lạng Giang - Cầu Gò để thực hiện dự án tuyến đường trục BT Kép - Nghĩa Hoà đi ĐT292	DNL		0,10	0,06	0,04	Xã Nghĩa Hoà, xã Nghĩa Hưng	NQ số 29/NQ-HĐND ngày 14/07/2023	BS-81
82	Xây dựng cầu Đông Sơn trên địa bàn huyện Yên Thế, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang	DGT		1,35	1,10	0,25	Huyện Yên Thế và huyện Lạng Giang	NQ số 29/NQ-HĐND ngày 14/07/2023	BS-82
83	Chuyển mục đích hộ gia đình cá nhân	ONT		0,18		0,18	Huyện Lạng Giang	Điều chỉnh QHSD đất	BS-83
Tổng				324,38	256,78	67,60			